

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 22/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về biên chế công chức năm 2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Thông tư số 07/2010/TT-BNV ngày 26/7/2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều tại Nghị định số 21/2010/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Quyết định số 3925/QĐ-BNV ngày 25/10/2016 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2017;

Xét Tờ trình số 162/TTr-UBND ngày 25/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Phương án biên chế công chức năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 67/BC-HĐND ngày 08/12/2016 của Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Phương án biên chế công chức tỉnh Đắk Lắk năm 2017 như sau:

1. Biên chế công chức: **3.264** biên chế (giảm 50 biên chế so với năm 2016). Trong đó, giao cho các cơ quan, đơn vị **3.245** biên chế, dự phòng **19** biên chế.

2. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: **2.425** chỉ tiêu (giữ nguyên số lượng so với năm 2016).

(Kèm theo bảng tổng hợp biên chế công chức năm 2017).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

BẢNG TỔNG HỢP

BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2017*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh)**(Đơn vị tính: biên chế)*

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức giao năm 2016 (theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh)		Kế hoạch biên chế công chức năm 2017	
		Biên chế công chức	Biên chế Đội Công tác PDQCCT	Biên chế công chức	Biên chế Đội Công tác PDQCCT
1	2	3	4	5	6
A	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (A1+A2)	3,314		3,264	
A1	Biên chế giao (I + II):	3,163	106	3,139	106
I	Các Sở, ban, ngành:	1,564	18	1,554	18
1	Sở Giao thông vận tải	47		46	
2	Sở Xây dựng	82		81	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	69		68	
4	Sở Tài chính	78		77	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	55		54	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	60		59	
7	Sở Tư pháp	51		50	
8	Sở Công thương	111		111	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	37		36	
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	61		60	
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	431		426	
12	Sở Y tế	78		77	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	61		60	
14	Sở Nội vụ	81		80	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	35		35	
16	Văn phòng HĐND tỉnh	32		36	
17	Văn phòng UBND tỉnh	72		74	
18	Sở Ngoại vụ	23		23	

19	Thanh tra tỉnh	47		46	
20	Ban Dân tộc	23		23	
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	18		19	
22	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	3		3	
23	Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật tỉnh	2		3	
24	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	7		7	
25	Đội Công tác Phát động quần chúng cấp tỉnh		18		18
II	UBND các huyện, thị xã, thành phố:	1,599	88	1,585	88
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	140	5	139	5
2	UBND thị xã Buôn Hồ	103	4	102	4
3	UBND huyện Buôn Đôn	105	6	104	6
4	UBND huyện Cư M'gar	106	11	105	11
5	UBND huyện Ea H'leo	106	11	105	11
6	UBND huyện Ea Kar	109	5	107	5
7	UBND huyện Ea Súp	101	4	101	5
8	UBND huyện Krông Ana	104	6	103	6
9	UBND huyện Krông Bông	102	5	101	5
10	UBND huyện Krông Buk	105	5	104	5
11	UBND huyện Krông Năng	102	5	101	5
12	UBND huyện Krông Pắc	109	8	107	7
13	UBND huyện Lắk	100	5	100	5
14	UBND huyện M'Drăk	102	4	102	4
15	UBND huyện Cư Kuin	105	4	104	4
A2	Biên chế dự phòng	45		19	
B	HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ	2,425		2,425	

**KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2017
GIAO CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế năm 2016				Kế hoạch biên chế năm 2017					
		Biên chế giao năm 2016 (theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh)		Biên chế thực hiện đến ngày 30/6/2016		Dự kiến biên chế giảm theo tỉ lệ 1,5%	Dự kiến biên chế bổ sung năm 2017	Kế hoạch biên chế giao năm 2017		Biên chế tăng/giảm so với năm 2016	
		Biên chế công chức	Đội CT PDQ CCT	Biên chế công chức	Đội CT PDQ CCT			Biên chế công chức	Đội CT PDQC CT	Biên chế công chức	Đội CT PDQC CT
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-7	10=4-8	11=9-3	12=10-4
	(A+B+C)	3,314						3,264		-50	
	Tổng cộng (A+B)	3.163	106	2.695	106	34	10	3.139	106	-24	
A	Khối Sở, ngành:	1.564	18	1.319	18	20	10	1.554	18	-10	
1	Sở Giao thông vận tải	47		33		1		46		-1	
2	Sở Xây dựng	82		69		1		81		-1	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	69		52		1		68		-1	
4	Sở Tài chính	78		66		1		77		-1	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	55		44		1		54		-1	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	60		56		1		59		-1	
7	Sở Tư pháp	51		35		1		50		-1	
8	Sở Công thương	111		97				111			
9	Sở Khoa học và Công nghệ	37		31		1		36		-1	
10	Sở Lao động-Thương binh & Xã hội	61		53		1		60		-1	
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	431		385		5		426		-5	
12	Sở Y tế	78		63		1		77		-1	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	61		57		1		60		-1	

14	Sở Nội vụ	81		58		1		80		-1	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	35		31				35		0	
16	Văn phòng HĐND tỉnh	32		23		1	5	36		4	
17	Văn phòng UBND tỉnh	72		70		1	3	74		2	
18	Sở Ngoại vụ	23		17				23			
19	Thanh tra tỉnh	47		37		1		46		-1	
20	Ban Dân tộc	23		17				23			
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	18		15			1	19		1	
22	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	3		3				3			
23	Liên hiệp các Hội KH-KT tỉnh	2		2			1	3		1	
24	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	7		5				7			
26	Đội Công tác PĐQC cấp tỉnh		18		18				18		
B	UBND các huyện, TX, TP	1.599	88	1.376	88	14		1.585	88	-14	0
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	140	5	124	5	1		139	5	-1	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	103	4	91	4	1		102	4	-1	
3	UBND huyện Buôn Đôn	105	6	92	6	1		104	6	-1	
4	UBND huyện Cư M'gar	106	11	95	11	1		105	11	-1	
5	UBND huyện Ea H'leo	106	11	84	11	1		105	11	-1	
6	UBND huyện Ea Kar	109	5	99	5	2		107	5	-2	
7	UBND huyện Ea Súp	101	4	87	4			101	5		1
8	UBND huyện Krông Ana	104	6	95	6	1		103	6	-1	
9	UBND huyện Krông Bông	102	5	81	5	1		101	5	-1	
10	UBND huyện Krông Buk	105	5	96	5	1		104	5	-1	
11	UBND huyện Krông Năng	102	5	82	5	1		101	5	-1	
12	UBND huyện Krông Pắc	109	8	94	8	2		107	7	-2	-1
13	UBND huyện Lắk	100	5	81	5			100	5		
14	UBND huyện M'Drắk	102	4	82	4			102	4		
15	UBND huyện Cư Kuin	105	4	93	4	1		104	4	-1	
C	Biên chế dự phòng/chưa tuyển dụng	45		465				19		-26	

BIỂU TỔNG HỢP
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC VÀ HỖ LỢI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức giao năm 2016 (theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh)	Kế hoạch biên chế công chức năm 2017	Biên chế tăng/giảm (so với biên chế giao năm 2016)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4-3</i>
A	Biên chế Bộ Nội vụ giao (I+II)	3,314	3,264	-50
I	Biên chế HĐND tỉnh giao	3,269	3,245	-24
1	Các Sở, ban, ngành	1,564	1,554	-10
2	UBND các huyện, thị xã, thành phố	1,599	1,585	-14
3	Đội công tác PDQCCT của tỉnh	18	18	0
4	Đội công tác PDQCCT các huyện, TX, TP	88	88	0
II	Biên chế dự phòng	45	19	-26
B	HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ	2,425	2,425	0